TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **101**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04/6/2018

V/v tranh chấp: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Thanh Tùng**
2. Ông **Nguyễn Văn Tám**
- Thư ký phiên toà: Ông **Cao Trần Khắc Huy**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.

Trong ngày **04** tháng **6** năm **2018** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 341/2018/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về việc tranh chấp "Xin ly hôn".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện N, tỉnh H.
* Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1981.
Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.
(Chị T có mặt; anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/4/2018 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:**

Do tìm hiểu quen biết trước chị T và anh H cưới nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Đức Tây, huyện Cái Bè, Tiền Giang theo giấy đăng ký kết hôn số 83 ngày 13/8/2008. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, anh H không chăm lo làm ăn để lo cho gia đình. Vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ đó cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên chị Thuỷ yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Văn S, sinh ngày 26/10/2009, hiện do chị T đang chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thoả thuận, nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 16/5/2018 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Văn H trình bày:

Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ đó cho đến nay. Nay anh H đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Văn S, sinh ngày 26/10/2009 hiện do chị Thuỷ chăm sóc nuôi dưỡng, khi ly hôn anh H đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thoả thuận, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn anh Phạm Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H là có căn cứ đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị T và anh H cưới nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Đức Tây, huyện Cái Bè, Tiền Giang theo giấy đăng ký kết hôn số 83 ngày 13/8/2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn tính tình không hợp nhau, anh H không chăm lo làm ăn để lo cho gia đình, do tình cảm vợ chồng không còn, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh H. Anh H có bản tự khai anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, do anh phạm tội cướp tài sản và trộm cắp tài sản đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Cái Bè nên không đến Toà án tham dự các phiên hoà giải và tham dự phiên toà được, cho nên anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Mặc dù, Toà án đã động viên hoà giải nhưng tại phiên toà sơ thẩm chị T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với anh H. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Văn S, sinh ngày 26/10/2009, hiện do chị T chăm sóc nuôi dưỡng, khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi cháu S,

anh H có bản tự khai cũng đồng ý giao cháu S cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Xét, từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay cháu S sống trực tiếp với chị T đã ổn định cuộc sống, đảm bảo tốt về mọi mặt và cháu S có nguyện vọng được sống với chị T khi ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu, nên chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung khi ly hôn là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thoả thuận, nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nên chị Trần Thị Thuỷ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Văn S, sinh ngày 26/10/2009 cho chị Trần Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu. Anh H có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08633 ngày 07/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như chị T đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** *Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã M; huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày **04** tháng **6** năm **2018**

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khoẻ.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Thanh Tùng**

2. Ông **Nguyễn Văn Tám**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 341/2018/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp "Xin ly hôn" giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thuỷ**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn Cát Khê, xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp Mỹ Tường, xã Mỹ Đức Tây, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về điều luật áp dụng: Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%).

2. Về nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thuỷ được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Văn Sơn, sinh ngày 26/10/2009 cho chị Trần Thị Thuỷ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Thuỷ không yêu cầu. Anh H có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Thuỷ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08633 ngày 07/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như chị Thuỷ đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thuỷ có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Văn H có quyền kháng

cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%).

3. Về các vấn đề khác:

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày **04** tháng **6** năm **2018**.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Mỹ Đức Tây;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Hòa Khánh, H. Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

Chị T và anh Hùng trình bày thống nhất anh chị xác lập quan hệ quan hệ vợ chồng vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 thì chị T và anh Hùng phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời gian 02 năm (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003). Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, chị T và anh Hùng vẫn không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Hùng đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và được hướng dẫn tại điểm b khoản 2

Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, nên quan hệ giữa chị T và anh Hùng không được pháp luật công nhận là vợ chồng.